

**BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *7058*/ATTP-KH
V/v hướng dẫn triển khai Kế hoạch
Dự án An toàn thực phẩm năm 2016

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

Kính gửi: Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Công văn số 9795/BTC-HCSN ngày 15/7/2016 về việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015 và kinh phí đã tạm ứng cho các Chương trình mục tiêu năm 2016;

Căn cứ Công văn số 840/KH-TC ngày 07/9/2016 về việc phân bổ kinh phí của Chương trình mục tiêu năm 2016;

Công văn số 7396/BYT-KH-TC ngày 11/10/2016 của Bộ Y tế về việc phân bổ vốn Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2016 (phần vốn sự nghiệp);

Căn cứ Công văn số 10070/BTC-HCSN ngày 20/7/2016 về kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 67/2013/TTLT-BTC-BYT của Bộ Tài chính và Bộ Y tế ngày 21/5/2013 quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2012-2015;

Cục An toàn thực phẩm, cơ quan đầu mối triển khai Dự án An toàn thực phẩm thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 hướng dẫn triển khai kế hoạch năm 2016 của Dự án như sau:

1. Mục tiêu chung

Nâng cao năng lực hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) từ Trung ương đến địa phương đủ năng lực quản lý và kiểm soát an toàn thực phẩm (ATTP) trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm được thiết lập, góp phần bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng thực phẩm, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cần đạt được năm 2016

+ 80% cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về VSATTP.

+ 85% cán bộ làm công tác quản lý, thanh tra VSATTP tại tuyến trung ương, khu vực, tỉnh, thành phố được bồi dưỡng và nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ.

+ 80% cán bộ làm công tác VSATTP tuyến cơ sở (quận/huyện, xã/phường) được bồi dưỡng, nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức về VSATTP.

+ 70% người sản xuất, chế biến, người kinh doanh thực phẩm, 70% người tiêu dùng và 78% người quản lý, lãnh đạo (bao gồm lãnh đạo các Bộ, ngành liên quan; lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp; lãnh đạo các Sở chuyên ngành: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương) có kiến thức đúng và thực hành đúng về an toàn thực phẩm.

+ 80% phòng thử nghiệm cấp tỉnh/thành phố tham gia thử nghiệm liên phòng đánh giá chất lượng kiểm nghiệm.

+ 70% phòng thử nghiệm cấp tỉnh/thành phố đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005.

+ Chỉ định mới 06 cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo Thông tư liên tịch 20/2013/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT.

+ Tỷ lệ mắc NĐTP/100.000 dân trong các vụ NĐTP được báo cáo là < 8,5.

+ Giảm 1% số vụ NĐTP cấp tính từ 30 người mắc trở lên so với giai đoạn 2011-2015.

+ Trên 85% cơ sở dịch vụ ăn uống do tỉnh/TP quản lý và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm do ngành y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

+ Tỷ lệ ô nhiễm sinh học và hóa chất tồn dư trong nông sản thực phẩm: $\leq 8\%$

+ Tỷ lệ hóa chất tồn dư trong thủy sản thực phẩm (cá nuôi nước ngọt): $< 5\%$

+ Tỷ lệ cơ sở SXKD TP nông sản, thủy sản được kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP: 75% đối với nông sản thực phẩm, 80% đối với thủy sản thực phẩm.

+ Hoàn thiện, nhân rộng 60 mô hình sản xuất liên kết chuỗi để tạo ra nông sản, thủy sản thực phẩm an toàn.

+ 29 cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến thực phẩm công nghiệp triển khai áp dụng các mô hình GMP, GHP, HACCP, ISO.

+ Xây dựng 6 mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm.

+ Xây dựng 2 mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn ngành Công Thương.

+ 140 Cơ sở kinh doanh, chế biến thực phẩm công nghiệp được hướng dẫn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đảm bảo an toàn thực phẩm.

3. Huy động nguồn lực thực hiện Dự án

- Thực hiện lồng ghép nguồn vốn của Dự án với các chương trình, dự án hỗ trợ khác có liên quan đến an toàn thực phẩm trên địa bàn;

- Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã), các lĩnh vực có khả năng xã hội hóa để bổ sung nguồn vốn cho Dự án;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố bố trí nguồn ngân sách địa phương chi phụ cấp cán bộ chuyên trách, cộng tác viên thực hiện Dự án tại địa phương;

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ATTP, đảm bảo tính hiệu quả, tránh chồng chéo và nâng cao tính chủ động trong đầu tư, sử dụng các nguồn viện trợ;

- Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp, cá nhân, nước ngoài đối với các hoạt động bảo đảm an toàn thực phẩm;

4. Xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách năm 2016

4.1. Cơ sở tính toán kinh phí:

Cơ sở tính toán kinh phí Dự án An toàn thực phẩm thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 9795/BTC-HCSN ngày 15/7/2016 về việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015 và kinh phí đã tạm ứng cho các Chương trình mục tiêu năm 2016.

Trên cơ sở tổng kinh phí được tạm ứng đợt 1, dựa trên mục tiêu, chỉ tiêu của dự án, thực trạng công tác an toàn thực phẩm, Cục An toàn thực phẩm đã phối hợp với Cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản, Vụ Khoa học Công nghệ - Bộ Công thương dự kiến phân bổ kinh phí cho các địa phương theo 6 hoạt động, trong đó có 4 hoạt động do ngành y tế triển khai, 2 hoạt động do ngành nông nghiệp và ngành công thương triển khai, cụ thể là các hoạt động sau:

- Nâng cao năng lực quản lý chất lượng VSATTP
- Thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm
- Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm
- Phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm
- Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản.
- Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm ngành công thương.

Riêng hoạt động “Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm ngành công thương”, Vụ Khoa học Công nghệ - Bộ Công thương không phân bổ cho các địa phương.

4.2. Trình phê duyệt kế hoạch:

Nguồn kinh phí bao gồm: Ngân sách Trung ương; Ngân sách địa phương; Tài trợ của các tổ chức quốc tế và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Tùy vào tình hình thực tế tại địa phương, đề nghị Sở Y tế các tỉnh/thành phố căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ được giao và nguồn lực hiện có, chỉ đạo các đơn vị liên quan khẩn trương xây dựng kế hoạch Dự án và tổ chức triển khai có hiệu quả công tác bảo đảm an toàn thực phẩm của tỉnh/thành phố.

Kế hoạch triển khai Dự án An toàn thực phẩm năm 2016 của tỉnh/thành phố gửi về Cục An toàn thực phẩm (Địa chỉ: Ngõ 135 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội; Điện thoại: 04.38464489) trước ngày **15/11/2016** để tổng hợp.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Long (để b/c);
- Chi cục ATVSTP 63 tỉnh/thành phố;
- Lưu: VT, KH.



CỤC TRƯỞNG *ll*

Nguyễn Thanh Phong

TT	Đơn vị	Kinh phí sự nghiệp							Chỉ tiêu chuyên môn																	
		Tổng kinh phí sự nghiệp	Nâng cao năng lực quản lý CL VSATTP	Thông tin giáo dục truyền thông	Tăng cường năng lực HTKN CL VSATTP	Phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm	Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm chế biến thực phẩm xuất, nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm ngành công thương	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về VSAT TP	Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý, thanh tra VSAT TP tại TW, khu vực, tỉnh, TP được bồi dưỡng và nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ.	Tỷ lệ cán bộ làm công tác VSAT TP (quận/huyện, xã/phường)	Tỷ lệ người SXTP hiểu và thực hành đúng về ATTP	Tỷ lệ người KDTP hiểu và thực hành đúng về ATTP	Tỷ lệ người TDTP hiểu và thực hành đúng về ATTP	Tỷ lệ người LDQL hiểu và thực hành đúng về ATTP	Số phòng thí nghiệm cấp tỉnh/hành phố tham gia thí nghiệm liên phòng đánh giá chất lượng kiểm nghiệm	Số phòng thí nghiệm cấp tỉnh/hành phố đạt chuẩn ISO/IEC 17025; 2005	Tỷ lệ độc trong các vụ NDTP được báo cáo / 100.000 dân	Tỷ lệ các cơ sở dịch vụ ăn uống do quản lý và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm do ngành y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận đủ DK ATTP	Giám sát ô nhiễm sinh học và hóa chất tồn dư trong nông sản thực phẩm; % số mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu kiểm tra	Giám sát hóa chất tồn dư trong thực phẩm (cá nuôi nước ngọt); % số mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu kiểm tra	Tỷ lệ cơ sở SXKD TP nông sản được kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP (% số cơ sở được kiểm tra / tổng số cơ sở SXKD)	Tỷ lệ cơ sở SXKD TP thủy sản được kiểm tra điều kiện đảm bảo ATTP (% số cơ sở được kiểm tra / tổng số cơ sở SXKD)	Hoàn thiện, nhân rộng mô hình sản xuất liên kết chuỗi để tạo ra nông sản, thủy sản thực phẩm an toàn	Số cơ sở kinh doanh chế biến công nghiệp được hướng dẫn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đảm bảo an toàn thực phẩm	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến thực phẩm công nghiệp triển khai áp dụng mô hình GMP, GHP, HACCP, ISO
	TỔNG CỘNG	31,830	5,711	7,290	4,100	6,239	8,490	80	85	80	70	70	70	78	80	60	<8.5	85	<8%	<5%	75	80	10	50	8	4
	VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC	6,430	1,292	1,600	960	1,057	1,521																			
	Hà Giang	473	97	125	80	72	99	80	85	80	70	70	70	78			dưới 10	85			70	80				

2	Tuyên Quang	389	70	90	60	70	99	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			60	70				
3	Cao Bằng	470	99	125	80	67	99	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			60	70				
4	Lạng Sơn	475	93	125	80	67	110	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	80				
5	Lào Cai	462	91	110	80	72	109	80	85	80	70	70	70	78			dưới 10	85			70	70				
6	Yên Bái	430	84	110	60	77	99	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	70				
7	Thái Nguyên	439	93	110	60	77	99	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	70				
8	Bắc Kạn	409	83	90	60	77	99	80	85	80	70	70	70	78			dưới 10	85			60	70				
9	Phù Thọ	540	112	150	60	86	132	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	80				
10	Bắc Giang	477	92	125	60	74	126	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	80				
11	Hoà Bình	476	99	125	60	82	110	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			80	80				
12	Sơn La	471	92	125	60	77	117	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			80	70				
13	Lai Châu	442	84	90	80	77	111	80	85	80	70	70	70	78			dưới 8	85			70	70				
14	Điện Biên	477	103	100	80	82	112	80	85	80	70	70	70	78			dưới 6	85			70	70				
II	ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG	5,805	1,136	1,470	700	987	1,512																			
15	Hà Nội	885	213	280	80	148	164	80	85	80	70	70	70	78			dưới 9	85			70	100				
16	Hải Phòng	524	95	150	60	85	134	80	85	80	70	70	70	78			dưới 8	85			70	100				
17	Quảng Ninh	542	99	125	80	104	134	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	100				
18	Hải Dương	529	101	150	60	86	132	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	80				
19	Hưng Yên	470	86	110	60	78	136	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			60	80				
20	Vĩnh Phúc	480	88	110	60	80	142	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	80				
21	Bắc Ninh	453	81	90	60	80	142	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	80				
22	Hà Nam	438	81	90	60	83	124	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	100				
23	Nam Định	497	99	125	60	79	134	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	100				
24	Ninh Bình	476	91	100	60	84	141	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			60	100				
25	Thái Bình	511	102	140	60	80	129	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			60	100				
III	MIỀN TRUNG	8,427	1,362	1,825	920	2,287	2,033																			
26	Thanh Hoá	846	201	290	60	144	151	80	85	80	70	70	70	78			dưới 8	85			70	100				
27	Nghệ An	726	166	230	60	118	152	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	100				
28	Hà Tĩnh	877	102	150	80	399	146	80	85	80	70	70	70	78			dưới 6	85			60	100				
29	Quảng Bình	724	89	110	80	311	134	80	85	80	70	70	70	78			dưới 6	85			60	100				
30	Quảng Trị	751	91	110	80	346	124	80	85	80	70	70	70	78			dưới 6	85			70	100				
31	Thừa Thiên Huế	754	79	110	80	346	139	80	85	80	70	70	70	78			dưới 7	85			70	100				

32	Đà Nẵng	443	74	80	60	84	145	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	70	100
33	Quảng Nam	528	100	150	60	67	151	80	85	80	70	70	70	78	dưới 6	85	60	100
34	Quảng Ngãi	495	84	125	60	87	139	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	60	100
35	Bình Định	481	82	110	60	78	151	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	60	100
36	Phú Yên	441	74	90	60	73	144	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	70	100
37	Khánh Hoà	452	75	100	60	72	145	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	70	100
38	Ninh Thuận	434	69	70	60	84	151	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	60	100
39	Bình Thuận	475	76	100	60	78	161	80	85	80	70	70	70	78	dưới 8	85	70	100
IV	TÂY NGUYÊN	2,229	393.00	545.00	300.00	428	563											
40	Đắk Lắk	470	86	125	60	88	111	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	60	70
41	Đắk Nông	405	70	80	60	84	111	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	60	70
42	Gia Lai	503	95	150	60	86	112	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	60	80
43	Kon Tum	402	68	90	60	72	112	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	60	80
44	Lâm Đồng	449	74	100	60	98	117	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	70	70
V	ĐÔNG NAM BỘ	2,921	536.00	650.00	400.00	527	808	80	85	80	70	70	70	78				
45	Hồ Chí Minh	748	154	200	80	153	161	80	85	80	70	70	70	78	dưới 12	85	70	100
46	Đồng Nai	472	87	110	60	78	137	80	85	80	70	70	70	78	dưới 9	85	70	100
47	Bình Dương	413	75	80	60	77	121	80	85	80	70	70	70	78	dưới 9	85	60	100
48	Bình Phước	404	76	90	60	79	99	80	85	80	70	70	70	78	dưới 8	85	60	100
49	Tây Ninh	458	74	90	80	73	141	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	60	100
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	426	70	80	60	67	149	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	70	100
VI	ĐÔNG BANG SÔNG CỬU LONG	6,018	992	1,200	820	953	2,053											
51	Long An	503	85	125	60	77	156	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	70	100
52	Tiền Giang	491	80	110	60	74	167	80	85	80	70	70	70	78	dưới 6	85	70	100
53	Bến Tre	469	78	100	60	70	161	80	85	80	70	70	70	78	dưới 6	85	70	100
54	Trà Vinh	445	74	80	60	70	161	80	85	80	70	70	70	78	dưới 8	85	70	100
55	Vĩnh Long	440	74	80	60	70	156	80	85	80	70	70	70	78	dưới 6	85	70	100
56	Cần Thơ	457	72	80	60	78	167	80	85	80	70	70	70	78	dưới 7	85	70	100
57	Hậu Giang	431	70	70	60	70	161	80	85	80	70	70	70	78	dưới 6	85	70	100
58	Sóc Trăng	457	76	90	60	70	161	80	85	80	70	70	70	78	dưới 6	85	70	100

59	An Giang	498	79	100	80	78	161		80	85	80	70	70	70	78			dưới 6	85				70	100				
60	Đồng Tháp	472	79	100	60	78	155		80	85	80	70	70	70	78			dưới 6	85				70	100				
61	Kiên Giang	504	82	115	80	78	149		80	85	80	70	70	70	78			dưới 6	85				60	100				
62	Bạc Liêu	418	69	70	60	70	149		80	85	80	70	70	70	78			dưới 6	85				60	100				
63	Cà Mau	433	74	80	60	70	149		80	85	80	70	70	70	78			dưới 6	85				60	100				